

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 527/2022/DS-PT

Ngày: 16/12/2022

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Toàn Giang

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thu Hồng

Ông Trương Chí Anh

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Ninh Việt Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 16/12/2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 391/2022/TLPT-DS ngày 13/10/2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và yêu cầu phản tố của bị đơn “*Đòi tài sản và yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 60 ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 476/2022/QĐXX-PT, ngày 18/10/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tạ Thị H , sinh năm 1970;

Đại diện ủy quyền của bà Tạ Thị H : Ông Nguyễn Văn P , sinh năm 1964; Cùng trú tại: số 19, ngách 93, ngõ 528, đường Ngô Gia T, quận B, Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn D , sinh năm 1970;

Trú tại: Xóm Bộ, thôn Phù Đ 2, xã Phù Đồng, huyện L, Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn P , sinh năm 1964; Trú tại: số 19, ngách 93, ngõ 528, đường Ngô Gia T, quận B, Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

3.2. Bà Đặng Thị D , sinh năm 1970; Trú tại: Xóm C , thôn Phù Đ 2, huyện L, Hà Nội.

Đại diện ủy quyền của bà Đặng Thị D : Ông Lê Văn D , sinh năm 1970; Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn D có mặt luật sư Đỗ Văn M, luật sư Nguyễn Khánh T – Văn phòng luật sư Đỗ M , Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 25/6/2021 và quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn bà Tạ Thị H và đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do là chỗ bạn bè thân tình, ông Lê Văn D đã nhiều lần vay tiền của bà Tạ Thị H và một lần vay của mẹ đẻ bà H để làm vườn lan bán dịp Tết, nhưng việc kinh doanh của ông D vẫn chưa thể tiến hành do thiếu vốn. Ông D nói có đất ở Dnhưng thủ tục phức tạp nên nhờ bà H vay ngân hàng giúp. Vì nể bạn, bà H đã giấu chồng là ông Nguyễn Văn P để thế chấp GCNQSD đất của mẹ là bà Hồ Thị H để vay vốn của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh B số tiền 500.000.000 đ (Năm trăm triệu đồng Việt Nam) đưa cho ông D vay. Ngày 11/10/2016, ngay sau khi bà H ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng (Hợp đồng số 011CN288.HĐTD1-LB.2016/VIB) thì giữa bà H và ông D cũng ký Hợp đồng với nội dung: Ông Lê Văn D vay của bà Tạ Thị H số tiền 500.000.000 đồng, hợp đồng do ông D thảo sẵn. Thời hạn vay như thời hạn bà H vay của ngân hàng là 120 tháng. Theo Hợp đồng vay tiền giữa ông D và bà H, ông D có thỏa thuận có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ về khoản vay và lãi suất quy định trong Hợp đồng tín dụng mà bà H đã ký với ngân hàng VIB để bà H trả cho Ngân hàng. Cụ thể, hai bên thoả thuận: Lãi suất 12 tháng đầu bằng 8,99%/năm tương đương 0,75%/tháng; Lãi suất từ năm thứ 2 trở đi bằng $8,99+3,99=12,98\%$ /năm tương đương 1,08%/tháng. Khi ký kết nhận tiền xong, ông Lê Văn D còn tự nguyện giao cho bà Tạ Thị H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSD) mang tên ông Lê Văn D và bà Đặng Thị D, mã số sổ 362201 do UBND huyện Bình G, tỉnh Dcấp cấp ngày 14/11/2011 đối với diện tích đất 320m², thuộc thửa số 260, tờ bản đồ số 02, thôn Hoàng S, xã Thái D, huyện Bình G, Để đảm bảo thể hiện nghĩa vụ trả nợ. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông D trả bà H gốc và lãi ngân hàng qua bà H đến hết tháng 4/2017 thì ông D không trả nữa. Bà H gọi điện, nhắn tin và hai bên cãi nhau to tiếng vẫn không có hiệu quả. Bà H đã phải trả gốc và lãi ngân hàng bằng tiền của bà H, đến 07/6/2017 thì bà H không còn khả năng thanh toán nên bà H phải đi vay lãi cao bên ngoài để thanh lý hợp đồng với ngân hàng, làm thủ tục giải chấp, rút GCNQSD đất ra trả mẹ đẻ. Từ đó đến nay ông D không trả cho bà H thêm một đồng nào kể cả tiền gốc và tiền lãi. Bà H đã nhiều lần yêu cầu ông D trả nợ nhưng ông D cố tình không trả. Ngày 11 tháng 12 năm 2018, bà H gửi cho ông D thông báo yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc và số tiền nợ lãi còn lại, tiền phạt tính đến 11/12/2018 là 593.089.520 đồng (Năm trăm chín mươi ba triệu không trăm tám chín ngàn, năm trăm hai mươi đồng). Ngày 11 tháng 12 năm 2020, bà H tiếp tục gửi cho ông D thông báo yêu cầu thanh toán tổng số tiền nợ gốc và lãi, tiền phạt tính đến 11/12/2020 là 747.055.559 đồng (Bảy trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm năm năm ngàn, năm trăm năm mươi chín đồng).

Nay tại phiên tòa, do việc tính toán gốc và lãi phức tạp nên xác định đến thời điểm ngày 7/06/2017, bà H tất toán với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) thì tiền gốc là **470.000.000đồng**. Đây là số tiền ông D còn nợ bà H, ngoài ra bà H còn phải thanh toán các khoản lãi và tiền phạt thanh toán trước hạn nhưng không tính yêu cầu ông D phải thanh toán. Đối với tiền lãi thì tính theo mức lãi

suất theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là 8,99% năm. Thời điểm tính lãi bắt đầu từ ngày 7/6/2017 đến ngày xét xử là 19/05/2022, tính bằng 04 năm 11 tháng 18 ngày x 8,99% năm = **210.188.374đồng**. Các khoản lãi trước ngày 7/6/2017, bà H thanh toán hộ cho ông D thì bà H không yêu cầu.

Việc ông D có đơn phản tố đòi lại số tiền mà ông D cho rằng đã trả nợ thừa cho bà H 60.874.000 đồng thì bà H không chấp nhận vì thực tế ông D chưa trả. Ông D đòi lại Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Lê Văn D và bà Đặng Thị D, mã số sổ 362201 do UBND huyện Bình G, tỉnh D cấp ngày 14/11/2011 đối với diện tích đất 320m², thuộc thửa số 260, tờ bản đồ số 02, thôn Hoàng S, xã Thái D, huyện Bình G, D thì bà H không chấp nhận trả vì khi vay ông D tự nguyện đưa sổ đỏ cho bà H để làm tin, nên khi nào ông D trả hết tiền cho bà H thì bà H đồng ý giao lại sổ cho ông D.

Bị đơn ông Lê Văn D có lời khai và trình bày:

Ông Lê Văn D xác nhận, ngày 11/10/2016, ông có lập hợp đồng vay của bà Tạ Thị H với số tiền 500.000.000 đồng và giao cho bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông và vợ là Đặng Thị D, để làm tin. Ông đã thực hiện đúng và đủ theo giấy nộp tiền được 3 tháng từ ngày 11/10/2016 đến 11/01/2017, tiền lãi theo quy định còn tiền gốc ông đã trả 14.515.000 đồng. Việc vay tiền này vợ tôi không biết.

Sau đó ngày 25/01/2017 dương lịch (tức ngày 28/12/2016 âm lịch), ông có đưa cho bà H 250.000.000đ. Ngày 06/02/2017 dương lịch (tức ngày 10/01/2017 âm lịch), ông đưa cho bà H 300.000.000đ. Tổng số tiền ông đưa trả bà H là 550.000.000đ, như văn phòng thừa phát lại đã lập vi bằng và ông đã gửi Tòa án văn bản này. Đối trừ số tiền gốc 500.000.000đồng, thì do ông đã trả 03 tháng là 14,515,000, nên tiền gốc chỉ còn lại là 485,485,000 đồng. Tiền lãi từ 11/01/2017 đến ngày 11/02/2017 là 3,641,000 đồng. Vì vậy, tính đến thời điểm 11/2/2017 thì ông đã đưa cho bà H 550.000.000đồng. Số tiền ông còn nợ bà H tính đến 11/2/2017 chỉ còn là 489.126.000 đồng, do ông đã đưa cho bà H 550.000.000đồng nên tính trừ đi số tiền nợ 489.126.000đồng thì bà H còn nợ lại ông là 60.874.000 đồng (*Sáu mươi triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn*).

Ông D cũng thừa nhận việc ông đưa cho bà H khoản tiền 550.000.000đồng nêu trên làm 02 lần nhưng khi đưa do tin tưởng nên không lập giấy tờ gì, ông chỉ gọi điện cho bà H để xác định khoản tiền đã đưa cho Hiền qua cuộc gọi điện thoại được ghi âm lại, nội dung bà H khẳng định đã nhận của ông 550.000.000đồng. Lý do ông chưa đề nghị bà H hủy giấy vay tiền và đòi lại giấy CNQSDĐ vì ông cho rằng hợp đồng vay giữa ông và bà H vẫn còn thời hạn rất dài. Mặt khác, ông hy vọng đến thời điểm đầu tháng 10 năm 2017, bà H lại cho ông vay số tiền mà ông đã trả bà Hiền, để ông mua lan giống, nhưng đến tháng 6 thì bà H đã thanh lý hợp đồng vay mà bà H vay của ngân hàng, do vậy đến tháng 10.2017, bà H không còn nguồn tiền để cho ông vay nữa.

Nay, ông đã trả tiền, bà H vẫn giữ Giấy CNQSDĐ của ông là sai trái. Số tiền ông trả bà H so với tiền vay thì thừa 60,874,000đ. Do vậy, ông bác bỏ hoàn toàn nội dung bà H đòi tiền vay đối với ông. Ngoài ra, ông Lê Văn D đề nghị Tòa

án xem xét và giải quyết: Buộc bà Tạ Thị H trả lại ông tiền thừa thanh toán là 60,874,000đ; Buộc bà H trả lại ông Giấy CNQSDĐ mà bà H đang giữ của ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P (chồng của bà Tạ Thị H) xác nhận lời khai của bà H là đúng sự thật. Khi bà H cho ông D vay thì ông không biết, sau này mới được bà H cho biết. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà H .

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị D (vợ ông Lê Văn D) trình bày: Bà Dung không biết việc vay nợ của ông Lê Văn D với bà Tạ Thị H . Bà đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt không tham gia, mọi việc tại Tòa án do ông D quyết định.

Bản án sơ thẩm đã Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị H .
2. Xác nhận ông Lê Văn D có nợ bà Tạ Thị H 470.000.000 đồng tiền gốc theo Giấy vay tiền ngày 11/10/2017 và tiền lãi đến ngày 19/5/2022 là 210.188.000 đồng. Tổng gốc và lãi là 681.019.000 đ.
3. Buộc ông Lê Văn D phải trả cho bà Tạ Thị H 681.019.000 đ. Trong đó có 470.000.000 đồng tiền gốc và 210.188.000 đồng tiền lãi.
4. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn D đòi bà H 60.784.000đồng.
5. Không có căn cứ buộc bà Tạ Thị H phải trả lại ông Lê Văn D giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Lê Văn D và bà Đặng Thị D , do UBND huyện Bình G , tỉnh Dcáp ngày 14/11/2011 đối với diện tích đất 320m², thuộc thửa số 260, tờ bản đồ số 02, thôn Hoàng S , xã Thái D , huyện Bình G , Hải Dương.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm số tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, Người liên quan bà Đặng Thị D kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Dung.

Bà Đặng Thị D , bị đơn ông Lê Văn D và là người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị D giữ nguyên kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn D trình bày luận cứ, quan điểm và đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Chủ tọa phiên tòa, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà Dung đối với yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị sửa án sơ thẩm về số tiền lãi và cách tuyên trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Đặng Thị D trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí nên được coi là hợp lệ.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị D đề nghị hủy bản án sơ thẩm và yêu cầu bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng bà Dung. Bà Dung ủy quyền cho ông Lê Văn D tại phiên tòa phúc thẩm.

[2.1] Xét, các đương sự thừa nhận ông Lê Văn D có vay của bà Tạ Thị H 500.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 11/10/2016 có chữ ký của bên vay ông Lê Văn D ; bên cho vay bà Tạ Thị H .

Ngày 11/10/2016, bà Tạ Thị H ký Hợp đồng tín dụng số 011CN288.HĐTD1-LB.2016/VIB và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ là bà Hồ Thị H để vay vốn của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh B số tiền 500.000.000 đ (Năm trăm triệu đồng Việt Nam) đưa cho ông D vay. Sau khi nhận tiền vay, ông Lê Văn D tự nguyện giao cho bà Tạ Thị H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Văn D và bà Đặng Thị D , mã số sổ 362201 do UBND huyện Bình G , tỉnh Đcấp cấp ngày 14/11/2011 đối với diện tích đất 320m², thửa số 260, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: thôn Hoàng S , xã Thái D , huyện Bình G , Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Tại Hợp đồng vay tiền lập ngày 11/10/2016, hai bên bà H , ông D thỏa thuận về thời hạn vay, trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng giữa bà H vay tiền với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh B đã ký nêu trên.

Do ông D vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo cam kết, bà H phải thanh toán trả nợ ngân hàng trước thời hạn. Sau khi thanh toán ngân hàng bà H đã thông báo cho ông D ngày 11/12/2018 và 11/12/2018 yêu cầu trả nợ gốc và lãi. Nhưng ông D không trả nên nguyên đơn bà Tạ Thị H khởi kiện ngày 01/6/2021 đề nghị Tòa án giải quyết, buộc ông Lê Văn D phải trả nợ gốc 470.000.000 đồng tính đến ngày 07/6/2017 và tiền lãi theo thỏa thuận giữa hai bên tại Hợp đồng vay tiền lập ngày 11/10/2016.

Bị đơn ông D cho rằng đã trả lãi và gốc 3 tháng đầu nợ gốc còn lại chỉ là 489.126.000 đồng nhưng ông D đã đưa cho bà H 550 triệu đồng vào ngày 25/01/2017 đưa 250.000.000 đồng và ngày 12/2/2017 đưa 300.000.000 đồng thể hiện tại bản đối chiếu công nợ giữa hai bên ngày 16/03/2017 và bà H xác nhận qua điện thoại. Theo ông Dục, so với tiền nợ gốc còn lại, bà Tạ Thị H còn cầm dư của ông số tiền 60.874.000 đồng. Bị đơn ông Lê Văn D có phản tố yêu cầu bà Tạ Thị H trả ông D số tiền 60.874.000 đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Dục, bà Dung.

Nhưng xét, nội dung văn bản đối chiếu công nợ giữa hai bên ngày 16/03/2017 không thể hiện về việc ông D đã đưa cho bà H 550.000.000 đồng và các bên thừa nhận không có giấy biên nhận, không có tờ nào khác về việc ông D

đã trả nợ trả nợ khoản vay nêu trên cho bà H . Như vậy, bản đối chiếu công nợ ngày 16/03/2017 không thể hiện ông D đã trả cho bà H 550.000.000 đồng.

Đối với ông D cho rằng bà H xác nhận qua điện thoại mà ông ghi âm về việc ông D trả cho bà H 550.000.000 đồng.

Xét, chứng cứ ông D xuất trình tại Tòa án về việc ông D gọi điện thoại (ngày 06/02/2017) và dịch file ghi âm có lập vi bằng ngày 07/3/2022 thì chỉ là nhắc việc đưa tiền, không nói gì việc thanh toán tiền vay 500.000.000 đồng, không có giấy biên nhận về việc đưa tiền.

Mặt khác, khi ông D vay tiền của bà H và tự nguyện đưa cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn D và bà Đặng Thị D để làm tin. Ông D cho rằng đã thanh toán khoản tiền vay từ tháng 2/2017 mà đến ngày 16/3/2017 chốt nợ, ông D lại không yêu cầu bà H trả sổ đỏ nêu trên là không phù hợp.

Quá trình giải quyết và tại cấp phúc thẩm, ông D không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu phản tố nêu trên nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên có đủ cơ sở xác định ông D chưa thanh toán khoản tiền còn nợ đối với bà H theo giấy vay tiền ngày 11/10/2016.

Theo ông D thì ông đã trả tính đến ngày ông đưa khoản tiền 550.000.000 đồng thì ông chỉ còn nợ bà H tiền vay gốc là 489.126.000 đồng.

Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu trả nợ gốc là 470.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 11/10/2016 tính đến thời điểm ngày 7/06/2017 là ngày bà H tắt toán với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh B theo Hợp đồng tín dụng số 011CN288.HĐTD1-LB.2016/VIB.

Xét, yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả nợ gốc là tự nguyện, có lợi cho bị đơn, phù hợp với việc tắt toán của Ngân hàng và quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H đòi ông D số tiền nợ gốc 470.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Nguyên đơn bà Tạ Thị H , người đại diện ủy quyền nguyên đơn yêu cầu ông Lê Văn D phải thanh toán tiền lãi với mức lãi suất theo thỏa thuận 8,99%/năm và đề nghị thời điểm bắt đầu tính lãi từ ngày 7/6/2017.

Tại hợp đồng vay tiền ngày 11/10/2016 giữa bà H và ông D thỏa thuận lãi theo đúng Hợp đồng tín dụng số 011CN288.HĐTD1-LB.2016/VIB) ngày 11/10/2016 do bà H đã ký vay tiền của của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh B; Lãi suất 12 tháng đầu bằng 8,99%/năm tương đương 0,75%/tháng; Lãi suất từ năm thứ 2 trở đi bằng $8,99+3,99=12,98\%/năm$ tương đương 1,08%/tháng

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông D thừa nhận mới trả tiền lãi được 03 tháng. Các khoản lãi trước ngày 7/6/2017, bà H thanh toán hộ cho ông D thì bà H không yêu cầu.

Xét, yêu cầu của nguyên đơn về đòi tiền lãi nêu trên phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định

của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Quyết định số 2868 ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, có lợi cho phía bị đơn nên được chấp nhận.

Cụ thể: số tiền lãi từ ngày 7/6/2017 đến ngày xét xử là 19/05/2022 là: $1807 \text{ ngày} \times (8,99\% \text{ năm}/365) \times 470.000.000 \text{ đồng tiền nợ gốc} = 209.181.290 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi là: $209.181.290 \text{ đồng} + 470.000.000 \text{ đồng} = 679.181.290 \text{ đồng}$.

Các đương sự thừa nhận việc vay nợ cá nhân giữa bà H , ông D còn ông Phú, bà Dung không biết. Vì vậy bản án sơ thẩm xác định trách nhiệm của ông Lê Văn D thanh toán khoản tiền còn nợ cho bà Tạ Thị H là có căn cứ.

[2.4.] Đối với kháng cáo của bà Đặng Thị D và yêu cầu của ông Lê Văn D đề nghị buộc bà Tạ Thị H phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên ông Lê Văn D và bà Đặng Thị D , mã số sổ 362201 do UBND huyện Bình G , tỉnh Dcáp ngày 14/11/2011 đối với diện tích đất 320m², thuộc thửa số 260, tờ bản đồ số 02, thôn Hoàng S , xã Thái D , huyện Bình G , Hải Dương.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Tạ Thị H thừa nhận đang quản lý, giữ bản gốc (chính) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và cho rằng không đồng ý trả lại vì ông Lê Văn D chưa thanh toán tiền vay cho bà H .

Xét, việc bà H giữ bản gốc (chính) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Dục, bà Dung nêu trên là cản trở việc thực hiện quyền của người sử dụng đất, không đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: bà H có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Dục, bà Dung ngay sau khi ông D thanh toán xong nợ cho bà H .

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà Tạ Thị H được chấp nhận nên căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí đã nộp được hoàn trả lại.

Ông Lê Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tổng số tiền nợ gốc, lãi phải trả và yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

Án phí DSPT: Bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 BLTTDS; Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 471; Điều 473; Điều 474; Điều 476; Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 3; Điều 9; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ quy định của Điều 105, Điều 166 Bộ luật dân sự, Luật Đất Đai, Nghị Định số 21 ngày 19/3/2021; Nghị Định 163 ngày 29/12/2006; Nghị định số

11 ngày 22/12/2012.Điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đặng Thị D . Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 59 ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện L và Quyết định như sau:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị H .

[2]. Xác nhận ông Lê Văn D có nợ bà Tạ Thị H 470.000.000đồng tiền gốc theo Giấy vay tiền ngày 11/10/2017 và tiền lãi đến ngày 19/5/2022 là 210.188.000đồng. Tổng gốc và lãi là 681.019.000đ.

[3]. Buộc ông Lê Văn D phải thanh toán cho bà Tạ Thị H 679.181.290 đồng. Trong đó có 470.000.000đồng tiền gốc và 209.181.290 đồng tiền lãi.

[4]. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn D đòi bà H 60.784.000 đồng.

[5]. Ngay sau khi ông Lê Văn D trả hết số nợ nêu trên cho bà Tạ Thị H . Bà Tạ Thị H phải trả lại ông Lê Văn D giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Lê Văn D và bà Đặng Thị D , mã số sổ 362201 do UBND huyện Bình G , tỉnh Đcáp ngày 14/11/2011 đối với diện tích đất 320m², thuộc thửa số 260, tờ bản đồ số 02, thôn Hoàng S , xã Thái D , huyện Bình G , Hải Dương.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm số tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

“Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

6. Án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Hoàn trả bà Tạ Thị H 18.080.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0072688 ngày 06/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Ông Lê Văn D phải chịu 31.167.252 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả bà H là 679.181.290 đồng và phải chịu 3.039.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Đối trừ với số tiền 1.800.000 đồng tạm ứng án phí ông Lê Văn D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0073096 ngày 09/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, ông D còn phải nộp: 32.406.452 đồng.

- Về án phí phúc thẩm: Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên hoàn trả lại bà Đặng Thị D số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0073437 ngày 16/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Bản án phúc thẩm xét xử công khai và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSNDTPHN;
- Chi cục THADS h. L;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Toàn Giang